

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS-PT
Ngày: 18-3-2021
V/v *Tranh chấp quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như

Các Thẩm phán: Ông Ngôn Ngọc Viên

Ông Dương Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Nha - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2020/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nông Tiên T, sinh năm 1959

Địa chỉ: Tổ 5, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Cao Bằng; có mặt

Bị đơn: - Lý Thị D, sinh năm 1921; có mặt

- Lưu Thị Ch, sinh năm 1949; có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 6, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Cao Bằng;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lý Thị D: Ông Triệu Bằng G - Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cao Bằng; có mặt

Người làm chứng:

1. Ông Nông Văn Ng – sinh năm 1962. Vắng mặt
2. Ông Nông Văn Đ - sinh năm 1965. Có mặt
3. Bà Lương Thị N – sinh năm 1950. Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 5, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

4. Bà Nông Thị H – Sinh năm 1957
5. Ông Trần X C1 – sinh năm 1953

Cùng địa chỉ: Tổ 7, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. Cả hai đều có mặt tại phiên tòa

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nông Tiến T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/5/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nông Tiến T trình bày:

Nguồn gốc 06 thửa đất gồm: Thửa 104 diện tích 508,7m², thửa 105 diện tích 324,8m², thửa 107 diện tích 547,9m², thửa 108 diện tích 121m² (do bà Lưu Thị Ch đang canh tác, sử dụng) tại tờ bản Đ số 113 đo vẽ năm 2013 là của gia đình tôi do ông bà nội tôi là ông Nông Ích L4 và Nông Thị Th4 khai phá sử dụng từ năm 1920. Sau khi ông bà nội chết thì có để lại đất cho các con cháu quản lý, sử dụng. Tôi được sử dụng các thửa đất trên từ khi còn nhỏ cho đến năm 1977 tôi đi bộ đội và có giao lại đất cho hai em con dì là Nông Văn Ng và Nông Văn Đ, con nuôi của mẹ tôi là Lương Thị N, chị gái tôi Nông Thị H và anh rể Trần X C1, việc tôi giao đất cho những người trên canh tác không có giấy tờ gì. Đến năm 1997-1998 vì trường cấp một P xây dựng, ĐĐ đi lại khó khăn nên các chị em không làm nữa, cũng khoảng năm 1997-1998 bà Lưu Thị Ch và bà Lý Thị D đến tranh chấp đất tôi cũng đã nhắc nhở hai bà trả lại đất cho tôi canh tác nhưng hai bà không trả, nay tôi có đơn khởi kiện yêu cầu bà Ch bà D phải giải phóng mặt bằng cây cối hoa màu có trên đất để trả lại các thửa đất ở trên cho tôi.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Lưu Thị Ch trình bày: tôi với ông Nông Tiến T chỉ có mối quan hệ quen biết, ông T có đơn khởi kiện yêu cầu tôi giải phóng mặt bằng cây cối để trả lại các thửa 104, 105, 107, 108 tại tờ bản Đ số 113 tôi không nhất trí vì nguồn gốc các thửa đất này là do trước năm 1960 mẹ tôi là Lương Thị V và bà Trần Thị X khai phá, năm 1960 bà X về thành phố C và có để lại đất cho gia đình tôi nên mới có đất dài và rộng như vậy. Việc bà X để lại đất cho gia đình tôi không có giấy tờ gì, nay bà X cũng đã chết. Gia đình tôi đã canh tác các thửa đất trên từ năm 1960 cho đến năm 1979 do chiến tranh biên giới gia đình đi sơ tán không làm. Sau đó tôi đi thoát ly đến năm 1990 tôi nghỉ hưu và quay về P tiếp tục làm các thửa đất đó cho đến nay năm 2004 tôi có làm một túp lều bằng cột gỗ, mái lợp pro nhỏ để sống tạm. Năm 2008 nhà đột nát tôi đã xây lại bằng gạch, lợp mái prôxi măng diện tích 24m². Năm 2014 do ở đó vắng vẻ, ĐĐ đi lại khó khăn nên tôi mới chuyển lên phố ở, về giấy tờ đất cho các thửa đất ở trên đều là đất bờ sông nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không bị nộp thuế. Tôi không nhất trí trả lại đất cho ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lý Thị D trình bày: Tôi với ông Nông Tiến T chỉ có mối quan hệ quen biết bình thường. Nay ông T có đơn khởi kiện yêu cầu tôi phải trả lại thửa đất 92, 101 tại tờ bản Đ số 113 tôi không nhất trí, vì nguồn gốc hai thửa đất trên là của tôi mua với ông Nông Văn P3 (là thương binh) vào khoảng những năm 1960. Hiện ông P3 ở đâu không ai biết địa chỉ. Tôi đã được canh tác và sử dụng đất từ lúc mua cho đến năm 1979 đi sơ tán vì chiến tranh, năm 1989 tôi quay về P và tiếp tục canh tác đất từ đó cho đến nay. Về giấy tờ đất: Lúc đó tôi mua đất với ông P3 chỉ mua bán bằng miệng không có giấy tờ, do là đất bờ sông nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không bị nộp thuế. Tôi không nhất trí trả lại đất cho ông T.

Ý kiến của ông Triệu Bằng Giang là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Lý Thị D: Về nguồn gốc đất chưa có giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất là của ông T. Bà D là người cao tuổi nên có căn cứ nguồn gốc đất vững chắc hơn. Ông T trình bày năm 1977 giao đất cho các anh chị em nhưng không nêu được giao cụ thể thửa nào cho ai. Do đó, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu bà D phải giải phóng mặt bằng hai thửa đất số 92, 101 để trả lại đất cho ông T.

Người làm chứng bà Lương Thị N trình bày: Tôi là con gái nuôi của mẹ ông T, từ nhỏ tôi đã được đi theo bố mẹ ông T làm rẫy. Tôi được làm hết toàn bộ

các thửa đất mà hiện nay bà D, bà Ch canh tác, sử dụng, thời gian tôi được làm từ năm 1960 đến năm 1997. Năm 1997 do trường cấp I P xây tường rào, Đò đi lại khó khăn nên không làm nữa. Tôi không được ông T giao đất mà do ruộng đất nhà tôi ít nên tôi đi làm bên nhà mẹ nuôi (là mẹ đẻ ông T).

Người làm chứng Nông Thị H trình bày: Ông T không được giao đất cho tôi làm mà đất của gia đình tôi thì tôi làm. Ngày trước tôi được canh tác toàn bộ mà bà Ch bà D hiện nay đang sử dụng, tôi còn nhớ cả khu trồng chuối để nuôi lợn, sau trồng ngô, đỗ. Thời gian tôi được làm là khoảng năm 1967 đến năm 1975.

Người làm chứng Nông Văn Đ trình bày: Tôi không được ông T giao đất mà từ khi còn nhỏ theo mẹ đi làm (mẹ tôi là Đinh Thị Nhân là em gái của mẹ ông T). Thời gian tôi đi theo mẹ làm là từ năm 1978 đến năm 1997. Khi trường cấp 1, 2 làm tường rào đi lại khó khăn nên không làm nữa. Tôi được canh tác toàn bộ diện tích đất mà bà Ch và bà D hiện nay đang sử dụng.

Người làm chứng Nông Văn Ng trình bày: Tôi không được ông T giao đất mà đi theo bố mẹ làm. Thời gian vào khoảng năm 1971 đến năm 1997. Tôi được canh tác toàn bộ diện tích đất mà bà Ch và bà D hiện nay đang sử dụng. Lúc bà Ch và bà D đang làm bố mẹ tôi còn sống. Bố mẹ tôi có ý kiến với bà Ch và bà D sao làm đất của gia đình tôi.

Người làm chứng Trần X C1 trình bày: Tôi là anh rể của ông T (chồng bà H), những năm 1980 tôi có về giúp bố mẹ vợ làm. Đất bên nhà vợ nên đi theo vợ làm không được ông T giao. Tôi được làm những thửa nào tôi không nhớ chính xác vì chỉ đi theo bên gia đình vợ. Năm 1995 tôi không làm nữa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng đã: Căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 236 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn Nông Tiến T về việc : Yêu cầu bị đơn Lưu Thị Ch phải giải phóng mặt bằng cây cối, nhà có trên đất để trả lại cho ông các thửa đất: thửa số 104 diện tích 508,7m²; Thửa 105 diện tích 324,8m²; Thửa 107 diện tích 547,9m²; Thửa 108 diện tích 121,6m² thuộc tờ bản Đ 113, đo vẽ năm 2013; yêu cầu bà Lý Thị D phải giải phóng mặt bằng cây

cỏi, mộ trên đất để trả lại cho ông các thửa đất: Thửa đất 92 có diện tích 744,8m² ; Thửa 101 có diện tích 50,2m² thuộc tờ bản Đ 113, đo vẽ năm 2013.

Công nhận quyền sử dụng đất của bà Lưu Thị Ch đối với các thửa đất: thửa số 104 diện tích 508,7m² ; Thửa 105 diện tích 324,8m² ; Thửa 107 diện tích 547,9m² ; Thửa 108 diện tích 121,6m² thuộc tờ bản Đ 113, đo vẽ năm 2013

Công nhận quyền sử dụng đất của bà Lý Thị D đối với các thửa đất: Thửa đất 92 có diện tích 744,8m² ; Thửa 101 có diện tích 50,2m² thuộc tờ bản Đ 113, đo vẽ năm 2013.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn Nông Tiến T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000đ (xác nhận ông T đã nộp đủ 1.000.000đ)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/11/2020 tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn Nông Tiến T không nhất trí với bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Q, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn bà Ch bà D không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị HĐXX bác kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lý Thị D có ý kiến: Nhất trí với bản án sơ thẩm, việc ông T đòi 2 thửa đất số 92, và thửa 101 tờ bản Đ số 113 là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông T không có căn cứ để chứng minh, hơn nữa những người cao tuổi có uy tín tại địa phương đều khẳng định là thấy bà D quản lý liên tục từ trước năm 1975, sau đó tiếp tục quản lý từ năm 1989 đến 1990 cho đến nay. Không thấy gia đình ông T quản lý. Đề nghị Hội Đng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung và quan điểm giải quyết vụ án: Theo biên bản xác minh về quá trình sử dụng đất đối với các thửa đất đang có tranh chấp đối với những người cao tuổi như Biên bản xác minh: Hồi 10 giờ ngày 11/9/2020 bà Chu Thị Vả có xác nhận “Từ khi về sinh sống, phần đất bà D mua với ông P3 thương binh. Năm 1960 thấy bà Ch, bà D canh tác cho đến nay”. Biên bản xác minh hồi 9 giờ ngày 11/9/2020 đối với bà Hoàng Thị Dính có xác nhận *“Phần đất bà Ch bà D trước năm 1979 thấy hai gia đình canh tác, những năm 1990 thấy gia đình bà Ch, bà D canh tác đến nay”*. Tại Biên bản xác minh ông Nông Quang L6, sinh năm 1946 là người có uy tín tại địa phương vào hồi 9 giờ 30 ngày 11/9/2020 có khẳng định: Năm 1989 đã thấy bà Ch, bà D canh tác cho đến nay, không thấy ông T canh tác. Hơn nữa, Biên bản xác minh ông Hoàng Văn N6 - Tư pháp UBND thị trấn H, Q, Cao Bằng vào hồi 9 giờ ngày 14/10/2020: *“Tôi là cán bộ thuế từ năm 1990 đến năm 2007, sổ thuế của ông Nông Tiến T là do tôi ghi chép. Trong sổ thuế năm 2002, các con số ghi không khớp nhau, có hai màu mực... tôi chỉ được viết các con số mực màu xanh là số 3000m và 15, còn mực màu đen ai ghi thêm vào tôi không rõ”*. Các năm 1993,1998,1999, 2000 trong sổ đều không ghi nộp thuế cho thửa đất nào. Việc kê khai để ghi trong sổ thuế chủ yếu là do người dân tự khai, năm 2002 ông Nông Tiến T cũng chỉ khai “B5 đất canh tác” để ghi trong sổ thuế, không khai cụ thể thửa. Tại Biên bản xác minh Đinh Văn Đ3 - công chức địa Chnh UBND thị trấn H vào hồi 10 giờ ngày 14/10/2020: Qua kiểm tra đối chiếu với hồ sơ địa Chnh: Ông Nông Tiến T quản lý và sử dụng 7 thửa đất và được cấp GCNQSDĐ số YB566180 cấp ngày 26/5/2015, trong đó khu đất B5 gồm 6 thửa (ngoài các thửa đất tranh chấp với bà Ch, bà D). Nhận thấy, diện tích đất đang tranh chấp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ -CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Đất đai. Tuy nhiên xét về quá trình canh tác sử dụng:

Đối với thửa đất 92,95,101,102 bà Lý Thị D có quá trình canh tác sử dụng kéo dài liên tục từ năm 1989 đến nay.

Đối với các thửa 105, 107, 108, 109 bà Lưu Thị Ch có quá trình canh tác, sử dụng lâu dài liên tục, riêng đối với thửa 104 ông Nông Tiến T cũng cho anh em họ hàng canh tác nhưng ngắt quãng, không liên tục. Bản thân ông T không thường xuyên canh tác sử dụng.

Xét về sổ thuế nông Ng số 28 ông Nông Tiến T đưa ra làm bằng chứng nhận thấy không đủ căn cứ pháp lý khẳng định các thửa đất tranh chấp là thuộc của ông T. Vì con số ghi trên sổ thuế không khớp nhau, có sự sửa chữa, có hai màu mực. Tại biên bản phiên tòa trang thứ 5 ông Nông Tiến T cũng tự khẳng định là “Tôi thấy mình sử dụng nhiều hơn diện tích đó nên ghi thêm số 1 thành 13.000m². Diện tích kê trong sổ thuế dân tự kê, không ai kiểm tra”. Do vậy kháng cáo của nguyên đơn Nông Tiến T là không có căn cứ. Đề nghị HĐXX Áp dụng Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 gửi nguyên bản án sơ thẩm số 09 ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005: Bác đơn kháng cáo của ông Nông Tiến T. Xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Nguyên đơn ông Nông Tiến T nộp đơn khởi kiện bà Lưu Thị Ch và bà Lý Thị D tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu giải phóng mặt bằng trên đất. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*tranh chấp quyền sử dụng đất*” là có căn cứ và đúng pháp luật theo quy định tại khoản 9 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền*: Tài sản tranh chấp là đất tại thị trấn H, huyện Q, tỉnh Cao Bằng, nguyên đơn Nông Tiến T, bị đơn Lưu Thị Ch, Lý Thị D sống cùng địa chỉ: thị trấn H, huyện Q, tỉnh Cao Bằng, do đó Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý giải quyết là có căn cứ, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 điều 39 bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Tính hợp pháp của đơn kháng cáo*: Ngày 27/10/2020 Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng tuyên bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn Nông Tiến T và bị đơn Lưu Thị Ch, Lý Thị D. Đến ngày 05 tháng 11 năm 2020 ông Nông Tiến T có đơn kháng cáo tại tòa án. Đơn kháng cáo của đương sự được gửi trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, đơn kháng cáo của đương sự là hợp pháp.

[4] *Xét kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của nguyên đơn Nông Tiến T:*
Tại đơn kháng cáo ông T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Hội Đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất: Hai bên đương sự đều khẳng định nguồn gốc đất đang tranh chấp là của gia đình mình. Hội Đồng xét xử xét thấy, diện tích đất đang tranh chấp các bên đương sự không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ -CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Đất đai.

Về quá trình sử dụng: Ông T khai ông được sử dụng các thửa đất đang tranh chấp từ khi còn nhỏ cho đến năm 1977 đi bộ đội, khi đi bộ đội ông giao lại đất cho các anh chị em trong gia đình quản lý, sử dụng. Tuy nhiên các anh chị em của ông T gồm: Ông Ng, ông Đ, bà N, bà H, ông C1 đều khẳng định không được ông T giao đất mà những người này được canh tác trên đất tranh chấp là do đi theo bố mẹ làm, thời gian canh tác là từ khoảng năm 1965 đến năm 1997 thì không làm nữa, ngoài lời trình bày ra thì những người này cũng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh về quá trình sử dụng đất liên tục của mình, hơn nữa những người làm chứng này là anh chị em trong gia đình nhà ông T, như vậy sẽ không đảm bảo được sự vô tư khách quan. Còn bà Ch, bà D đều khẳng định từ năm 1979 trở về trước gia đình đã được sử dụng đất, sau đó do có chiến tranh biên giới nổ ra nên phải đi sơ tán tại nơi khác đến năm 1989, 1990 bà Ch, bà D lại quay về chỗ cũ và đã tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất trên liên tục cho đến nay. Ngoài ra theo biên bản xác minh về quá trình sử dụng đất đối với các thửa đất đang có tranh chấp thì những người cao tuổi (gồm bà Chu Thị V5, bà Hoàng Thị D5) cho biết: Đã thấy bà Ch, bà D sử dụng các thửa đất tranh chấp từ trước năm 1979, sau đó những năm 1990 vẫn thấy gia đình bà Ch, bà D canh tác cho đến nay. Ông Nông Quang L6 là người có uy tín tại địa phương cũng xác nhận: Năm 1989 đã thấy bà Ch, bà D canh tác cho đến nay, không thấy ông T canh tác.

Hội Đồng xét xử xét thấy, trong quá trình sử dụng đất của mình, ông T đã làm thủ tục kê khai 6 thửa đất của mình tại khu B5, việc ông cho rằng đất bà Ch và bà D đang tranh chấp là của ông, nhưng ông lại không kê khai luôn theo 6 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận cũng tại khu B5. Như vậy mặc nhiên ông đã từ chối, hoặc do không phải đất của ông nên ông đã không kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó có đủ căn cứ để khẳng định những thửa

đất 92,95,101,102 bà Lý Thị D có quá trình canh tác sử dụng kéo dài liên tục từ năm 1989 đến nay.

Đối với các thửa 105, 107, 108, 109 bà Lưu Thị Ch có quá trình canh tác, sử dụng lâu dài liên tục, riêng đối với thửa 104 ông Nông Tiến T cũng cho anh em họ hàng canh tác nhưng ngắt quãng, không liên tục. Bản thân ông T không thường xuyên canh tác sử dụng.

Xét lời trình bày của bà Ch, bà D phù hợp với lời khai của những người cao tuổi, người có uy tín tại địa phương, phù hợp với thực tế hiện trạng trên đất, có đủ cơ sở để xác định bà Lưu Thị Ch và bà Lý Thị D đã canh tác, quản lý, sử dụng các thửa đất trên công khai, liên tục trong suốt 30 năm (kể từ năm 1990 cho đến nay). Hơn nữa tại phiên tòa hôm nay ông T cũng thừa nhận giai đoạn 1962 đến năm 1972 chú ruột của ông là ĐO cũng quản lý 1 phần đất cạnh số đất mà hiện nay bà Ch, bà D đang tranh chấp với ông, nhưng ông ĐO cũng không có ý kiến gì.

Còn việc nguyên đơn Nông Tiến T cung cấp một sổ thuế, trong sổ thuế thì các năm 1993, 1998, 1999, 2000 đều không ghi nộp thuế cho thửa đất nào. Đối với trang của năm 2002 cũng không ghi thửa cụ thể mà chỉ ghi tổng thể B5 đất canh tác: $13000\text{m}^2 \times 0,5 = 115,0$; các con số ghi trong sổ thuế không khớp nhau, có hai màu mực, cụ thể: số 1 được ghi thêm vào sau. Qua xác minh, ông Nông Thanh B0 là cán bộ ghi chép sổ thuế của ông Nông Tiến T cho biết: “Tôi chỉ được viết các con số mực màu xanh là số 3000m^2 và 15, còn mực màu đen ai ghi thêm vào tôi không rõ”. Tại phiên tòa ông Nông Tiến T thừa nhận số 1 ở trong sổ thuế là do ông tự ghi vào. Như vậy, diện tích đất tại B5 theo sổ thuế của ông T cung cấp chỉ là 3000m^2 nhưng ông T đã sửa thành 13.000m^2 . Qua kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ địa chính thì hiện nay ông Nông Tiến T đang quản lý, sử dụng 06 thửa đất tại khu đất B5 (ngoài các thửa tranh chấp với bà Ch, bà D) và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Thửa số 17, diện tích $665,5\text{m}^2$, thửa số 79 diện tích $188,8\text{m}^2$, thửa số 91 diện tích $429,3\text{m}^2$, thửa số 96 diện tích $440,3\text{m}^2$, thửa số 113 diện tích $447,4\text{m}^2$, thửa số 1 diện tích $3740,4\text{m}^2$. Như vậy tổng diện tích các thửa đất mà hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng là $5.911,7\text{m}^2$, phần diện tích này lớn hơn nhiều so với diện tích 3000m^2 đã được ghi trong sổ thuế. Mặt khác, ông Nông Tiến T cũng thừa nhận tất cả các thửa đất này đều có nguồn gốc là thừa kế của ông cha để lại, ông và gia đình đã được canh tác và sử dụng ổn định lâu dài từ khoảng những năm 1920 cho đến nay. Theo ông B0, năm 2002 ông T chỉ khai tổng thể để ghi trong sổ thuế là “B5 đất canh tác” mà không khai

thửa cụ thể nên không thể xác định được chữ “B5 đất canh tác” được ghi trong sổ thuế có phải là các thửa đất đang có tranh chấp với bà Ch, bà D hay không vì tại thời điểm đó ông T cũng đang quản lý, sử dụng nhiều thửa đất khác tại khu đất B5.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông T cũng không có căn cứ gì để chứng minh cho kháng cáo của mình. Do vậy, nội dung kháng cáo này của ông Nông Tiến T là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Về chi phí thẩm định tại chỗ: Do kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên việc cấp sơ thẩm buộc ông phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chỗ là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó đối với nội dung kháng cáo này của ông Hội Đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên. Hội Đồng xét xử có căn cứ để bác kháng cáo của ông T. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên tòa cũng phù hợp với nhận định của Hội Đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của ông Nông Tiến T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm để sung công quỹ nhà nước theo quy định tại điều 148 bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; điều 148 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 3 điều 100; Điều 202, 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của ông Nông Tiến T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn Nông Tiến T về việc : Yêu cầu bị đơn Lưu Thị Ch phải giải phóng mặt bằng cây cối, nhà có trên đất để trả lại cho ông các thửa đất: thửa số 104 diện tích 508,7m²; Thửa 105 diện tích 324,8m²; Thửa 107 diện tích 547,9m²; Thửa 108 diện tích 121,6m² thuộc tờ bản đồ 113, đo vẽ năm 2013; yêu cầu bà Lý Thị D phải giải phóng mặt bằng cây cối, mộ trên đất để trả lại cho ông các thửa đất: Thửa đất 92 có diện tích 744,8m²; Thửa 101 có diện tích 50,2m² thuộc tờ bản đồ 113, đo vẽ năm 2013. Các thửa đất trên cùng địa chỉ: Khu Ch Lán - B5 thuộc tổ 6, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Bà Lưu Thị Ch (*Trú tại: Tổ 6, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Cao Bằng*) được quyền tiếp tục quản lý sử dụng đối với các thửa đất: thửa số 104 diện tích 508,7m²; Thửa 105 diện tích 324,8m²; Thửa 107 diện tích 547,9m²; Thửa 108 diện tích 121,6m² thuộc tờ bản đồ 113, đo vẽ năm 2013, cùng địa chỉ: Khu Ch Lán – B5 thuộc tổ 6, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Bà Lý Thị D (*Trú tại: Tổ 6, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Cao Bằng*) được quyền tiếp tục quản lý sử dụng đối với các thửa đất: Thửa đất 92 có diện tích 744,8m²; Thửa 101 có diện tích 50,2m² thuộc tờ bản đồ 113, đo vẽ năm 2013, cùng địa chỉ: Khu Ch Lán - B5 thuộc tổ 6, thị trấn H, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Bà Lưu Thị Ch, Lý Thị D có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ*: Nguyên đơn Nông Tiến T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000đ (xác nhận ông T đã nộp đủ 1.000.000đ)

3. *Về án phí*: Ông Nông Tiến T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn Đng*) án phí dân sự phúc thẩm sung công quỹ nhà nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng AA/2016/0000982 ngày 05/11/2020 tại Chi cục Thi hành án huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Ông Nông Tiến T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2016/0000914 ngày 20/5/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện QH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như